

NGHỊ QUYẾT

Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách tỉnh Cà Mau năm 2022, năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách năm 2022 - 2025

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ TƯ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2019);

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2020);

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022;

Xét Tờ trình số 188/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách tỉnh Cà Mau năm 2022; Báo cáo thẩm tra số 105/BC-HĐND ngày 24 tháng 11 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách các cấp tỉnh Cà Mau năm 2022, áp dụng thời kỳ ổn định ngân sách năm 2022 - 2025.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Chính quyền địa phương các cấp.

2. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng ngân sách.
3. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến ngân sách nhà nước.

Điều 3. Nguyên tắc chung

1. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên cho ngân sách nhà nước các cấp tỉnh Cà Mau năm 2022 là căn cứ tạo nguồn để các cấp chính quyền và các cơ quan đơn vị hành chính, sự nghiệp trên địa bàn tỉnh xây dựng dự toán và phân bổ dự toán cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng ngân sách.

2. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên gắn với chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mỗi cấp chính quyền địa phương để đảm bảo cho các cấp, các ngành chủ động trong điều hành và khai thác các nguồn lực phục vụ quá trình điều hành phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của địa phương.

3. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên đảm bảo nguyên tắc cân đối ngân sách địa phương; thể hiện tính công bằng, hợp lý và công khai, minh bạch trong phân bổ ngân sách các cấp.

4. Đối với ngân sách cấp huyện, cấp xã khi áp dụng định mức này mà tổng dự toán chi thường xuyên thấp hơn mức dự toán cấp thẩm quyền giao năm 2021 thì được bổ sung đảm bảo không thấp hơn mức dự toán cấp thẩm quyền giao năm 2021.

5. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên trên cơ sở kế thừa kết quả thực hiện định mức phân bổ thời kỳ ổn định ngân sách 2017 - 2020, đảm bảo thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách theo quy định hiện hành đến cuối năm 2021, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ của thời kỳ ổn định ngân sách 2022 - 2025.

6. Định mức phân bổ chi thường xuyên tính theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng.

7. Trong thời kỳ ổn định ngân sách 2022 - 2025, các chế độ, chính sách, tiền lương và biên chế có thay đổi theo quyết định của cấp có thẩm quyền thì kinh phí được bổ sung tăng thêm hoặc giảm trừ tương ứng so với định mức và thời gian được hưởng.

8. Định mức phân bổ chi thường xuyên theo nguyên tắc đảm bảo đủ chi trả lương và các khoản có tính chất lương, sau đó mới đến nhiệm vụ chi thường xuyên khác.

Chương II

ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CÁC CẤP

Điều 4. Phân bổ chi sự nghiệp kinh tế

1. Cấp tỉnh

Phân bổ kinh phí chi sự nghiệp kinh tế căn cứ nhiệm vụ được giao theo các lĩnh vực như nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản, giao thông vận tải... và

các sự nghiệp kinh tế khác theo quyết định của cấp có thẩm quyền (không bao gồm tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất như lương).

2. Ngân sách cấp huyện

a) Phân bổ bằng 5% chi thường xuyên của cấp huyện theo các lĩnh vực chi từ Điều 5 đến Điều 16 (không kể Điều 7).

b) Đối với đô thị phân bổ thêm như sau: Loại I định mức phân bổ 140.000 triệu đồng/năm; loại II định mức phân bổ 85.000 triệu đồng/năm; loại III định mức phân bổ 24.000 triệu đồng/năm; loại IV định mức phân bổ 17.000 triệu đồng/năm theo Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ.

3. Ngân sách cấp xã

a) Phân bổ bằng 5% chi thường xuyên của cấp xã theo các lĩnh vực chi gồm các Điều 6 đến Điều 16 (không kể Điều 7 và Điều 8).

b) Đô thị loại V định mức phân bổ 8.500 triệu đồng/năm theo Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 5. Phân bổ chi sự nghiệp giáo dục

1. Định mức phân bổ đảm bảo tiền lương theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao, bao gồm: Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất như lương.

2. Định mức phân bổ chi hoạt động theo tiêu chí học sinh khu vực đô thị

a) Trung học phổ thông: 1.134.000 đồng/học sinh/năm.

b) Trung học cơ sở: 1.120.000 đồng/học sinh/năm.

c) Tiểu học: 1.190.000 đồng/học sinh/năm.

d) Mẫu giáo: 1.400.000 đồng/học sinh/năm.

đ) Nhà trẻ: 1.820.000 đồng/học sinh/năm.

3. Định mức phân bổ chi hoạt động theo tiêu chí học sinh khu vực nông thôn

a) Trung học phổ thông: 1.358.000 đồng/học sinh/năm.

b) Trung học cơ sở: 1.288.000 đồng/học sinh/năm.

c) Tiểu học: 1.232.000 đồng/học sinh/năm.

d) Mẫu giáo: 1.820.000 đồng/học sinh/năm.

đ) Nhà trẻ: 2.030.000 đồng/học sinh/năm.

4. Ngoài định mức phân bổ theo khoản 1, 2, 3 Điều này, bố trí tăng thêm sự nghiệp giáo dục của cấp tỉnh 10% trên tổng chi hoạt động theo tiêu chí học sinh để tạo nguồn thực hiện các nhiệm vụ chi: Chi hoạt động tăng thêm so với định mức chuẩn cho các trường chuyên, trường dân tộc nội trú, Trung tâm Hỗ trợ phát triển

giáo dục hòa nhập theo quy định của cấp có thẩm quyền; trường hợp áp dụng định mức này mà kinh phí hoạt động của các trường chuyên, trường dân tộc nội trú, Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập thấp hơn 18% tổng chi thì bổ sung hoạt động đủ 18%, lương và các khoản trích theo lương tối đa bằng 82%.

5. Định mức phân bổ đối với hợp đồng lao động theo Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ

Địa bàn thuộc vùng II khoán với định mức 65.000.000 đồng/định suất/năm;

Địa bàn thuộc vùng III khoán với định mức 60.000.000 đồng/định suất/năm;

Địa bàn thuộc vùng IV khoán với định mức 55.000.000 đồng/định suất/năm.

Riêng Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập khoán với định mức 90.000.000 đồng/định suất/năm.

6. Từ năm học 2022 - 2023 trở đi, nguồn thu học phí theo mức thu quy định tại Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu học phí đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập năm học 2021 - 2022 đến năm học 2022 - 2023 trên địa bàn tỉnh Cà Mau, sau khi trích bổ sung nguồn cải cách tiền lương theo quy định, số thu học phí còn lại đơn vị được sử dụng theo nguyên tắc 50% chi cho công tác sửa chữa cơ sở vật chất, 50% chi cho hoạt động thường xuyên của đơn vị.

7. Đối với các nhiệm vụ thực hiện chính sách phát triển giáo dục mầm non; hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật; hỗ trợ học sinh phổ thông trung học vùng đặc biệt khó khăn; hỗ trợ miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và hỗ trợ sửa tời cải thiện dinh dưỡng cho trẻ em có hoàn cảnh khó khăn theo Nghị quyết số 10/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 10 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh được xác định trên cơ sở đối tượng thực tế, mức hỗ trợ theo quy định.

Điều 6. Phân bổ chi sự nghiệp đào tạo, dạy nghề

1. Định mức phân bổ cho cấp tỉnh theo tiêu chí dân số: 80.000 đồng/người dân/năm

a) Trường cao đẳng và trung cấp được phân bổ định mức chi cụ thể như sau: Cao đẳng chính quy: 8.000.000 đồng/sinh viên/năm; Trung cấp chuyên nghiệp chính quy: 7.300.000 đồng/học viên/năm; Trung cấp nghề chính quy: 7.300.000 đồng/học viên/năm; sơ cấp: 6.300.000 đồng/học viên/năm. Trường hợp áp dụng định mức nêu trên mà kinh phí hoạt động thấp hơn 15% so với tổng chi thì được bổ sung đủ 15%; đảm bảo quỹ lương và các khoản có tính chất lương tối đa bằng 85% tổng chi.

b) Định mức phân bổ đối với hợp đồng lao động theo Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ

Địa bàn thuộc vùng II khoán với định mức 65.000.000 đồng/định suất/năm;

Địa bàn thuộc vùng III khoán với định mức 60.000.000 đồng/định suất/năm;

Địa bàn thuộc vùng IV khoán với định mức 55.000.000 đồng/định suất/năm.

2. Định mức phân bổ cho cấp huyện, theo loại huyện

a) Huyện loại 1: 3.200.000.000 đồng/năm.

b) Huyện loại 2: 2.880.000.000 đồng/năm.

c) Huyện loại 3: 2.560.000.000 đồng/năm.

3. Định mức phân bổ tạo nguồn cho cấp xã, theo loại xã

a) Xã loại 1: 168.000.000 đồng/năm.

b) Xã loại 2: 144.000.000 đồng/năm.

c) Xã loại 3: 120.000.000 đồng/năm.

d) Giáo dục cộng đồng tại xã: 58.000.000 đồng/xã/năm.

4. Định mức phân bổ chi sự nghiệp đào tạo, dạy nghề theo khoản 1, 2, 3 Điều này bao gồm: Giáo dục cộng đồng, Trường Chính trị tỉnh, Trung tâm Chính trị cấp huyện, giáo dục cộng đồng tại xã và các loại hình đào tạo, dạy nghề theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Phân bổ chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình

1. Định mức phân bổ cho các đơn vị sự nghiệp y tế (không kể khối khám, chữa bệnh)

a) Định mức phân bổ đảm bảo tiền lương theo biên chế cấp thẩm quyền giao (kể cả hợp đồng trong chỉ tiêu biên chế): Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất như lương.

b) Định mức phân bổ đối với hợp đồng lao động theo Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ (bao gồm tiền công, các khoản trích theo tiền công và kinh phí hoạt động) định mức phân bổ theo định suất được giao: 90.000.000 đồng/định suất/năm.

c) Kinh phí hoạt động đơn vị tự đảm bảo từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị (trừ các khoản chi phí liên quan và trích để làm lương theo quy định). Trường hợp nguồn thu sự nghiệp của đơn vị thấp hơn 15% so với tổng chi thì được ngân sách bổ sung đủ 15%; đảm bảo quỹ lương và các khoản có tính chất lương tối đa bằng 85% của tổng chi.

2. Định mức phân bổ cho khám, chữa bệnh theo tiêu chí giường bệnh

a) Bệnh viện hạng II: 16.000.000 đồng/giường bệnh/năm.

b) Bệnh viện hạng III (tuyến tỉnh): 24.000.000 đồng/giường bệnh/năm.

c) Bệnh viện hạng III (các cơ sở khám, chữa bệnh tuyến huyện, bao gồm cả Bệnh viện Y học Cổ truyền): 32.000.000 đồng/giường bệnh/năm.

d) Phòng khám đa khoa, phòng khám đa khoa khu vực: 40.000.000 đồng/giường bệnh/năm.

đ) Định mức giường bệnh nêu tại các điểm a, b, c, d khoản 2 Điều này, được tính trên cơ sở giảm cấp ngân sách nhà nước cho các khoản chi phí chưa được kết cấu vào giá thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo quy định của cấp có thẩm quyền.

Trường hợp giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thực hiện tính đủ các chi phí theo quy định của pháp luật về giá theo quy định cấp thẩm quyền, sẽ thực hiện điều chỉnh giảm cấp ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành.

3. Định mức phân bổ cho y tế xã

a) Định mức phân bổ đảm bảo tiền lương theo biên chế cấp thẩm quyền giao: Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất như lương.

b) Định mức phân bổ chi hoạt động theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao là 22.000.000 đồng/biên chế/năm.

c) Khoản chi phụ cấp cho 02 cán bộ y tế áp thực hiện theo Quyết định số 75/2009/QĐ-TTg ngày 11 tháng 05 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định chế độ phụ cấp đối với nhân viên y tế thôn, bản và phụ cấp ưu đãi theo Thông tư liên tịch số 02/2012/TTLT-BYT-BNV-BTC ngày 19 tháng 01 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Y tế, Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 56/2011/NĐ-CP ngày 04 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ quy định chế độ phụ cấp ưu đãi theo nghề đối với công chức, viên chức công tác tại các cơ sở y tế công lập.

4. Định mức đảm bảo nhiệm vụ cho công tác phòng bệnh, dân số kế hoạch hóa gia đình, dự phòng và y tế khác từ cấp tỉnh cho đến tuyến y tế cơ sở

a) Chi cho công tác phòng bệnh: Tuyển tỉnh 4.000 đồng/người dân/năm; tuyển huyện 7.000 đồng/người dân/năm.

b) Chi cho công tác dân số kế hoạch hóa gia đình: Tuyển tỉnh 2.000 đồng/người dân/năm; tuyển huyện 5.000 đồng/người dân/năm.

c) Chi các hoạt động dự phòng; các lĩnh vực phong, lao, tâm thần và các lĩnh vực khác theo quy định: Tuyển tỉnh 3.000 đồng/người dân/năm; tuyển huyện 6.000 đồng/người dân/năm.

5. Chi chế độ chính sách đối với cộng tác viên dân số - kế hoạch hóa gia đình theo quyết định của cấp thẩm quyền.

6. Ngân sách nhà nước đóng hoặc hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho các đối tượng theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế và chính sách hỗ trợ bảo hiểm y tế do địa phương ban hành thực hiện theo thực tế phát sinh.

Điều 8. Phân bổ chi sự nghiệp khoa học - công nghệ

1. Cấp tỉnh

Phân bổ kinh phí chi sự nghiệp khoa học - công nghệ cấp tỉnh căn cứ nhiệm vụ được giao theo quyết định của cấp có thẩm quyền (không bao gồm tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất như lương).

2. Định mức phân bổ cho cấp huyện, theo loại huyện

a) Huyện loại 1: 840.000.000 đồng/năm.

b) Huyện loại 2: 789.600.000 đồng/năm.

c) Huyện loại 3: 739.200.000 đồng/năm.

Điều 9. Phân bổ chi sự nghiệp bảo vệ môi trường

1. Cấp tỉnh

Phân bổ kinh phí chi sự nghiệp bảo vệ môi trường cấp tỉnh căn cứ nhiệm vụ được giao theo quyết định của cấp có thẩm quyền (không bao gồm tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất như lương).

2. Định mức phân bổ cho cấp huyện, theo loại huyện

a) Huyện loại 1: 2.448.000.000 đồng/năm.

b) Huyện loại 2: 2.244.000.000 đồng/năm.

c) Huyện loại 3: 2.040.000.000 đồng/năm.

3. Định mức phân bổ cho cấp xã, theo loại xã

a) Xã loại 1: 44.880.000 đồng/năm.

b) Xã loại 2: 37.200.000 đồng/năm.

c) Xã loại 3: 36.720.000 đồng/năm.

4. Phân bổ theo tiêu chí bổ sung

Phân bổ kinh phí cho ngân sách các huyện, thành phố Cà Mau để thực hiện vận chuyển rác thải; riêng ngân sách thành phố Cà Mau được phân bổ thêm kinh phí xử lý rác theo số liệu thống kê đến tháng 10 của năm trước năm dự toán.

Điều 10. Phân bổ chi sự nghiệp văn hóa thông tin

1. Cấp tỉnh

Phân bổ kinh phí chi sự nghiệp văn hóa thông tin cấp tỉnh căn cứ nhiệm vụ được giao theo quyết định của cấp có thẩm quyền (không bao gồm tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất như lương).

2. Định mức phân bổ cho cấp huyện, theo loại huyện

- a) Huyện loại 1: 1.734.000.000 đồng/năm.
 - b) Huyện loại 2: 1.632.000.000 đồng/năm.
 - c) Huyện loại 3: 1.530.000.000 đồng/năm.
3. Định mức phân bổ cho cấp xã, theo loại xã
- a) Xã loại 1: 40.800.000 đồng/năm.
 - b) Xã loại 2: 36.720.000 đồng/năm.
 - c) Xã loại 3: 32.640.000 đồng/năm.
4. Phân bổ theo tiêu chí bổ sung

Phân bổ kinh phí thực hiện cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” theo quy định tại Thông tư số 121/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 11. Phân bổ chi sự nghiệp thể dục, thể thao

1. Cấp tỉnh

Phân bổ kinh phí chi sự nghiệp thể dục, thể thao cấp tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao theo quyết định của cấp có thẩm quyền (không bao gồm tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất như lương).

2. Định mức phân bổ cho cấp huyện, theo loại huyện

- a) Huyện loại 1: 1.122.000.000 đồng/năm.
- b) Huyện loại 2: 1.020.000.000 đồng/năm.
- c) Huyện loại 3: 918.000.000 đồng/năm.

3. Định mức phân bổ cho cấp xã, theo loại xã

- a) Xã loại 1: 32.640.000 đồng/năm.
- b) Xã loại 2: 28.560.000 đồng/năm.
- c) Xã loại 3: 24.480.000 đồng/năm.

Điều 12. Phân bổ chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình

1. Cấp tỉnh

Phân bổ kinh phí chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình cấp tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao theo quyết định của cấp có thẩm quyền (không bao gồm tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất như lương).

2. Định mức phân bổ cho cấp huyện, theo loại huyện

- a) Huyện loại 1: 1.224.000.000 đồng/năm.

b) Huyện loại 2: 1.122.000.000 đồng/năm.

c) Huyện loại 3: 1.020.000.000 đồng/năm.

3. Định mức phân bổ cho cấp xã, theo loại xã:

a) Xã loại 1: 51.000.000 đồng/năm.

b) Xã loại 2: 48.960.000 đồng/năm.

c) Xã loại 3: 46.920.000 đồng/năm.

4. Định mức trên chưa bao gồm nguồn thu từ quảng cáo phát thanh, truyền hình.

Điều 13. Phân bổ chi đảm bảo xã hội

1. Cấp tỉnh

Phân bổ kinh phí chi đảm bảo xã hội cấp tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao theo quyết định của cấp có thẩm quyền (không bao gồm tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất như lương).

2. Định mức phân bổ cho cấp huyện, theo loại huyện

a) Huyện loại 1: 1.428.000.000 đồng/năm.

b) Huyện loại 2: 1.309.000.000 đồng/năm.

c) Huyện loại 3: 1.190.000.000 đồng/năm.

3. Định mức phân bổ cho cấp xã, theo loại xã

a) Xã loại 1: 221.000.000 đồng/năm.

b) Xã loại 2: 204.000.000 đồng/năm.

c) Xã loại 3: 187.000.000 đồng/năm.

4. Phân bổ theo tiêu chí bổ sung như sau

a) Chính sách trợ cấp xã hội hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội; các chính sách có liên quan đối với người có công với cách mạng, cựu chiến binh, thanh niên xung phong theo quy định của pháp luật.

b) Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Phân bổ chi quản lý hành chính, đoàn thể và một số sự nghiệp

1. Phân bổ chi quản lý hành chính, đoàn thể cấp tỉnh

a) Định mức phân bổ đảm bảo tiền lương theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao, bao gồm: Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất như lương.

b) Định mức phân bổ chi hoạt động theo biên chế được giao cụ thể như sau:

Từ biên chế thứ 01 đến 25: 37.760.000 đồng/biên chế/năm;

Từ biên chế thứ 26 đến 50: 35.400.000 đồng/biên chế/năm;

Từ biên chế thứ 51 trở lên: 33.040.000 đồng/biên chế/năm;

Trường hợp áp dụng định mức nêu trên mà kinh phí hoạt động thấp hơn 25% so với tổng chi thì được bổ sung đủ 25%; đảm bảo quỹ tiền lương, tiền công và các khoản trích theo lương, tiền công tối đa bằng 75% tổng chi.

c) Định mức phân bổ đối với hợp đồng lao động theo Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ: 95.000.000 đồng/định suất/năm (bao gồm tiền công, các khoản trích theo tiền công và kinh phí hoạt động).

d) Các đơn vị thuộc tòa nhà Ủy ban nhân dân tỉnh, định mức phân bổ chi hoạt động theo biên chế được giao bằng 93% định mức quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

đ) Hỗ trợ kinh phí hoạt động đối với Hội Văn học - Nghệ thuật, Hội Nhà báo, Hội Đông y, Hội Chữ thập đỏ, Liên minh Hợp tác xã, Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật, Liên hiệp các tổ chức hữu nghị; mức hỗ trợ bằng 95% so với định mức chi quản lý hành chính theo biên chế.

e) Chi hỗ trợ kinh phí cho các tổ chức xã hội, xã hội - nghề nghiệp theo quy định của cấp có thẩm quyền.

2. Phân bổ chi một số đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh (không kể các sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề và y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình)

a) Định mức phân bổ đảm bảo tiền lương theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao, bao gồm: Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất như lương.

b) Phân bổ chi hoạt động đơn vị sự nghiệp công lập chưa tự đảm bảo kinh phí chi thường xuyên tự chủ theo biên chế được giao, cụ thể như sau:

Từ biên chế thứ 01 đến 25: 30.680.000 đồng/biên chế/năm;

Từ biên chế thứ 26 đến 50: 28.320.000 đồng/biên chế/năm;

Từ biên chế thứ 51 trở lên: 25.960.000 đồng/biên chế/năm.

c) Định mức phân bổ hợp đồng lao động theo Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ (bao gồm tiền công, các khoản trích theo tiền công và kinh phí hoạt động) theo định suất được giao: 90.000.000 đồng/định suất/năm. Riêng đối với Trung tâm Nuôi dưỡng người tâm thần, Trung tâm Bảo trợ xã hội, Cơ sở Cai nghiện ma túy: 115.000.000 đồng/định suất/năm; Trung tâm Dịch vụ tài chính công: 130.000.000 đồng/định suất/năm.

d) Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên, căn cứ vào khả năng thu của đơn vị, ngân sách nhà nước phân bổ theo tỷ lệ phần trăm phần chưa tự chủ được.

3. Bố trí kinh phí cho một số nhiệm vụ không thường xuyên, nhiệm vụ chính trị của Thường trực Tỉnh ủy, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh; Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh.

4. Định mức phân bổ chi hoạt động để thực hiện các nhiệm vụ chi: Khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể; thông tin, tuyên truyền, liên lạc, công tác phí, hội nghị, tổng kết; đoàn ra, đoàn vào; vật tư văn phòng, thanh toán dịch vụ công cộng; vận hành trụ sở cơ quan; chi hỗ trợ hoạt động cho công tác Đảng, đoàn thể trong cơ quan; bảo dưỡng, bảo trì, sửa chữa thường xuyên; mua sắm, thay thế trang thiết bị, phương tiện làm việc của cán bộ, công chức theo quy định; chi thực hiện các nhiệm vụ phát sinh thường xuyên khác.

5. Chi quản lý hành chính, đoàn thể cấp huyện

a) Định mức phân bổ tạo nguồn chi quản lý hành chính, đoàn thể cho cấp huyện là 159.000.000 đồng/biên chế/năm, bao gồm: Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất như lương và kinh phí hoạt động thường xuyên của đơn vị.

b) Định mức phân bổ hợp đồng lao động theo Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ được khoán định mức bao gồm tiền công, các khoản trích theo tiền công và hoạt động theo vùng quy định tại Nghị định số 90/2019/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ, như sau:

Địa bàn thuộc vùng II khoán với định mức 85.000.000 đồng/định suất/năm;

Địa bàn thuộc vùng III khoán với định mức 80.000.000 đồng/định suất/năm;

Địa bàn thuộc vùng IV khoán với định mức 75.000.000 đồng/định suất/năm.

c) Chi hỗ trợ kinh phí cho các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp theo quy định của cấp có thẩm quyền.

d) Tiêu chí bổ sung kinh phí quản lý hành chính, đoàn thể cấp huyện theo loại huyện như sau:

Huyện loại 1 được phân bổ tăng thêm 10% trên tổng kinh phí quản lý hành chính cấp huyện;

Huyện loại 2 được phân bổ tăng thêm 9% trên tổng kinh phí quản lý hành chính cấp huyện;

Huyện loại 3 được phân bổ tăng thêm 8% trên tổng kinh phí quản lý hành chính cấp huyện.

đ) Tiêu chí bổ sung kinh phí quản lý hành chính, đoàn thể cấp huyện được tính theo diện tích như sau:

Huyện có diện tích từ 700 km² trở lên được phân bổ tăng 10% trên tổng kinh phí quản lý hành chính cấp huyện;

Huyện có diện tích từ 500 km² đến dưới 700 km² được phân bổ tăng 9% trên tổng kinh phí quản lý hành chính cấp huyện;

Huyện có diện tích dưới 500 km² được phân bổ tăng 8% trên tổng kinh phí quản lý hành chính cấp huyện.

e) Tiêu chí bổ sung để thực hiện các nhiệm vụ chi sau đây: Chi mua sắm tài sản, sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất, phương tiện hoạt động; chi theo nhiệm vụ chi của Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; các chế độ đặc thù của Hội đồng nhân dân huyện, nhiệm vụ chính trị của cấp huyện và các nhiệm vụ chi khác theo quy định.

6. Chi quản lý hành chính, đoàn thể cấp xã

a) Định mức phân bổ chi quản lý hành chính cho cấp xã gồm: Công chức xã, cán bộ chuyên trách: 110.000.000 đồng/biên chế/năm và người hoạt động không chuyên trách: 37.000.000 đồng/định suất/năm.

b) Chi hỗ trợ kinh phí cho các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp theo quy định của cấp có thẩm quyền.

c) Phân bổ thêm 15% kinh phí so với định mức quy định tại điểm a, khoản 6 Điều này, để thực hiện các nhiệm vụ chi sau đây: Chi mua sắm tài sản, sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất, phương tiện hoạt động; các chế độ đặc thù của Hội đồng nhân dân xã, tổ chức cơ sở Đảng, nhiệm vụ chính trị của cấp xã và các nhiệm vụ khác theo quy định.

d) Các xã đảo, thị trấn đảo, các xã khu vực III thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021 - 2025 được cấp có thẩm quyền công nhận được phân bổ thêm 1.200.000.000 đồng/xã, thị trấn/năm.

đ) Phân bổ hoạt động cho xã, phường, thị trấn theo tiêu chí loại xã để cân đối chi hoạt động của xã và chi bồi dưỡng đối với người trực tiếp tham gia công việc của ấp, khóm:

Xã bãi ngang ven biển 450.000.000 đồng/xã/năm;

Xã loại 1 phân bổ 400.000.000 đồng/xã/năm;

Xã loại 2 phân bổ 350.000.000 đồng/xã/năm;

Xã loại 3 phân bổ 300.000.000 đồng/xã/năm;

Trong trường hợp xã, phường, thị trấn đạt từ 02 tiêu chí trở lên thì được phân bổ theo tiêu chí có định mức cao nhất.

e) Đối với ấp, khóm: Khoản kinh phí hoạt động 3.000.000 đồng/ấp, khóm/tháng. Mức phụ cấp cho cán bộ ấp, khóm được thực hiện theo Nghị quyết số 25/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định số lượng, chức danh và một số chế độ, chính sách đối với những người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn và ấp, khóm trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Điều 15. Phân bổ chi quốc phòng

1. Định mức phân bổ cho cấp tỉnh, theo tiêu chí dân số: 32.400 đồng/người dân/năm.

2. Định mức phân bổ cho cấp huyện theo loại huyện

a) Tiêu chí bổ sung cho nhiệm vụ huấn luyện theo chỉ tiêu dân số: 30.000 đồng/người dân/năm.

b) Huyện loại 1: 1.530.000.0000 đồng/năm.

c) Huyện loại 2: 1.377.000.000 đồng/năm.

d) Huyện loại 3: 1.224.000.000 đồng/năm.

đ) Hỗ trợ kinh phí huấn luyện khung B theo loại huyện:

Huyện loại 1: 500.000.000 đồng/năm;

Huyện loại 2: 450.000.000 đồng/năm;

Huyện loại 3: 400.000.000 đồng/năm.

3. Định mức phân bổ cho cấp xã theo loại xã (theo dân số quy định tại khoản 7 Điều 19, Nghị quyết này)

a) Xã loại 1: 219.600.000 đồng/năm.

b) Xã loại 2: 194.400.000 đồng/năm.

c) Xã loại 3: 163.200.000 đồng/năm.

4. Tiêu chí bổ sung như sau

a) Đối với xã đảo, thị trấn đảo được bổ sung thêm 1.500.000.000 đồng/xã/năm.

b) Đối với xã bãi ngang ven biển được bổ sung thêm 500.000.000 đồng/xã/năm.

5. Phân bổ phụ cấp cho lực lượng dân quân thường trực theo quy định của cấp có thẩm quyền.

Điều 16. Phân bổ chi an ninh

1. Định mức phân bổ cho cấp tỉnh, theo tiêu chí dân số: 8.540 đồng/người dân/năm.

2. Định mức phân bổ cho cấp huyện, theo loại huyện

a) Huyện loại 1: 1.275.000.000 đồng/năm.

b) Huyện loại 2: 1.147.500.000 đồng/năm.

c) Huyện loại 3: 1.020.000.000 đồng/năm.

3. Định mức phân bổ cho cấp xã, theo loại xã

a) Xã loại 1: 102.000.000 đồng/năm.

b) Xã loại 2: 89.250.000 đồng/năm.

c) Xã loại 3: 76.500.000 đồng/năm.

4. Tiêu chí bổ sung như sau

a) Đối với xã đảo, thị trấn đảo được bổ sung thêm 1.500.000.000 đồng/xã/năm.

b) Đối với xã bãi ngang ven biển được bổ sung thêm 500.000.000 đồng/xã/năm.

5. Định mức trên chưa kể nguồn thu từ Quỹ An ninh, trật tự.

Điều 17. Phân bổ chi khác ngân sách

Chi khác ngân sách được phân bổ bằng 1% chi thường xuyên cho 3 cấp ngân sách (tỉnh, huyện, xã).

Điều 18. Phân bổ dự phòng ngân sách

Phân bổ dự phòng theo quy định Luật Ngân sách nhà nước.

Chương III

TIÊU CHÍ XÁC ĐỊNH ĐỊNH MỨC VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH TOÁN MỘT SỐ ĐỊNH MỨC

Điều 19. Tiêu chí xác định định mức phân bổ

1. Tiêu chí dân số sử dụng số liệu niên giám thống kê của đầu năm trước năm dự toán, bao gồm:

a) Dân số đô thị là dân số của các phường và thị trấn.

b) Dân số vùng nông thôn là dân số của các xã còn lại.

2. Các xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ và Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc. Các xã đảo, thị trấn đảo, xã bãi ngang ven biển thực hiện theo quyết định của Trung ương.

3. Tiêu chí biên chế được giao theo quyết định của Ủy ban nhân dân cùng cấp, kể cả hợp đồng lao động theo Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập; tính đến thời điểm tháng 10 năm trước năm dự toán.

4. Tiêu chí học sinh theo số liệu thực tế đến thời điểm tháng 10 của năm trước năm dự toán.

5. Tiêu chí giường bệnh theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh tính đến thời điểm tháng 10 của năm trước năm dự toán.

6. Tiêu chí huyện, thành phố tính theo quy mô dân số, gồm các loại sau:

- a) Huyện loại 1 có dân số từ 150.000 người trở lên.
- b) Huyện loại 2 có dân số từ 100.000 người đến dưới 150.000 người.
- c) Huyện loại 3 có dân số dưới 100.000 người.

7. Tiêu chí phân loại xã, phường, thị trấn theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh. Đối với định mức phân bổ chi quốc phòng tại khoản 3 Điều 15, Nghị quyết này tính theo quy mô dân số, gồm các loại sau:

- a) Xã loại 1 có dân số từ 16.000 người trở lên.
- b) Xã loại 2 có dân số từ 10.000 người đến dưới 16.000 người.
- c) Xã loại 3 có dân số dưới 10.000 người.

8. Diện tích địa giới hành chính huyện được tính theo số liệu tại niên giám thống kê hàng năm do Cục Thống kê tỉnh công bố.

Điều 20. Phương pháp tính toán một số định mức cụ thể

1. Định mức chi quản lý hành chính

Định mức phân bổ đảm bảo tiền lương theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao tính đến thời điểm tháng 10 của năm trước năm dự toán.

a) Trường hợp số lượng người trong bảng lương thấp hơn số lượng biên chế được giao thì biên chế còn thiếu được cộng thêm và tính theo mức lương chuyên viên bậc 1 (2,34) đối với cán bộ, công chức.

b) Trường hợp số lượng người trong bảng lương nhiều hơn số lượng biên chế được giao, thì biên chế thừa không được tính phân bổ tiền lương mà cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng kinh phí hoạt động để đảm bảo.

c) Cách tính kinh phí hoạt động theo số lượng biên chế được giao theo phương pháp lũy thoái, theo công thức như sau:

Đối với lĩnh vực quản lý hành chính, đoàn thể: (người thứ 01 đến 25 x định mức chuẩn đối với lĩnh vực quản lý hành chính, đoàn thể) + (người thứ 26 đến 50 x định mức chuẩn) + (người thứ 51 trở lên x định mức chuẩn) = Tổng kinh phí hoạt động.

Đối với các đơn vị sự nghiệp: (người thứ 01 đến 25 x định mức chuẩn đối với lĩnh vực sự nghiệp) + (người thứ 26 đến 50 x định mức chuẩn đối với lĩnh vực sự nghiệp) + (người thứ 51 trở lên x định mức chuẩn đối với lĩnh vực sự nghiệp) = Tổng kinh phí hoạt động.

2. Định mức chi sự nghiệp giáo dục

Định mức phân bổ đảm bảo tiền lương theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao tính đến thời điểm tháng 10 của năm trước năm dự toán.

a) Trường hợp số lượng người trong bảng lương thấp hơn số lượng biên chế được giao, thì biên chế còn thiếu được cộng thêm và tính theo mức lương giáo viên bậc 1 đối với giáo viên.

b) Trường hợp số lượng người trong bảng lương nhiều hơn số lượng biên chế được giao, thì biên chế thừa không được tính phân bổ tiền lương mà cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng kinh phí hoạt động để đảm bảo.

Chương IV **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 21. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.
2. Trường hợp các văn bản được dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.
3. Căn cứ đặc điểm, tình hình ở địa phương, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Cà Mau trình Hội đồng nhân dân cùng cấp phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế của từng nhiệm vụ chi tại địa phương, theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước.
4. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau Khóa X, Kỳ họp thứ Tư thông qua ngày 04 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- BTT. Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT. HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



*** Nguyễn Tiên Hải**